

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SQC)

CTCP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn

Ngày	19,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.6%	105.3	87.4%

DT thuần	2024
1.83	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.28	18.1%

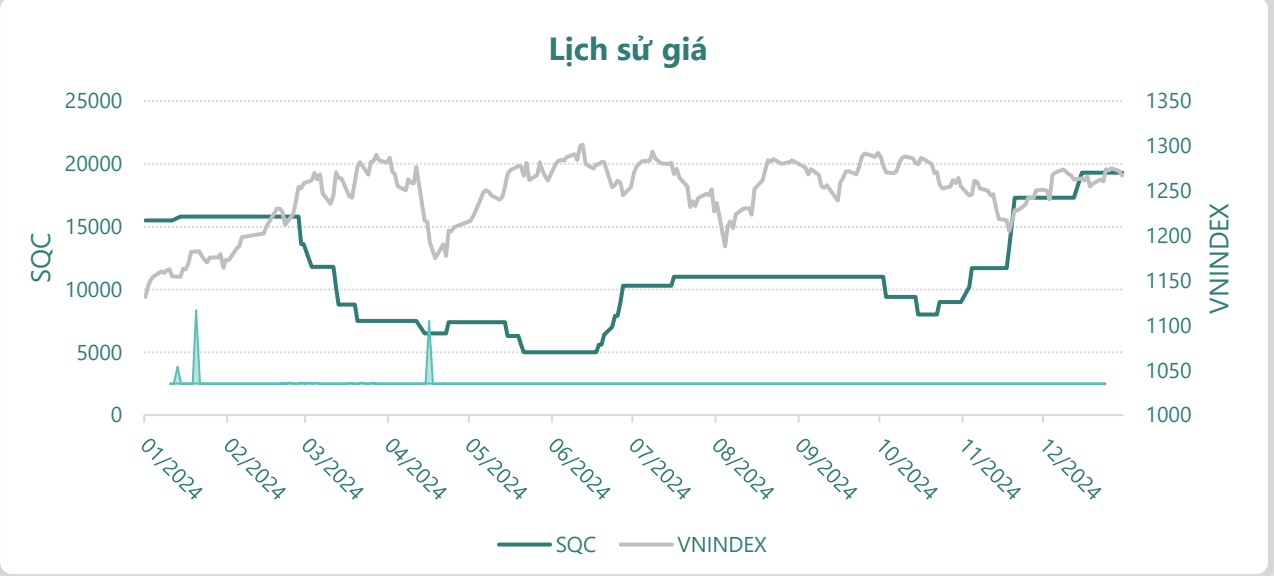
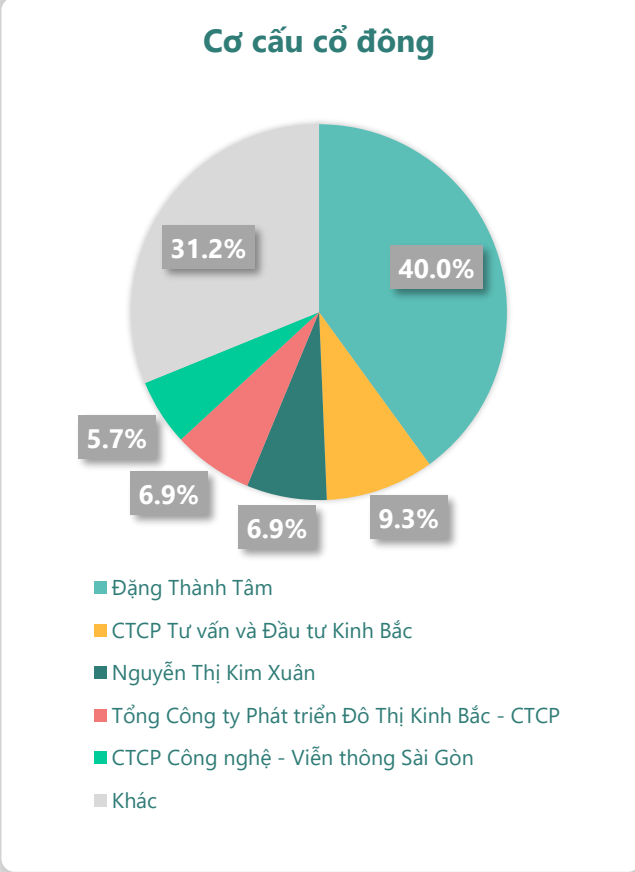
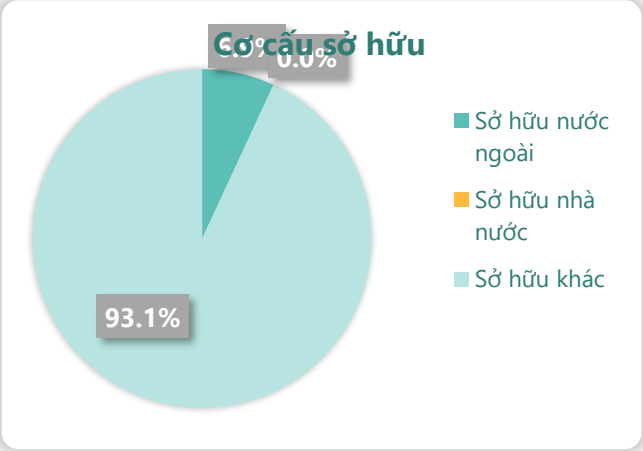
LN thuần	2024
-77.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼38.4	-99.6%

LN sau thuế	2024
-77.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼38.4	-99.7%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
-4203%	
YoY: +/-▼	1717%

ROE	2024
-12.0%	
YoY: +/-▼	6.5%

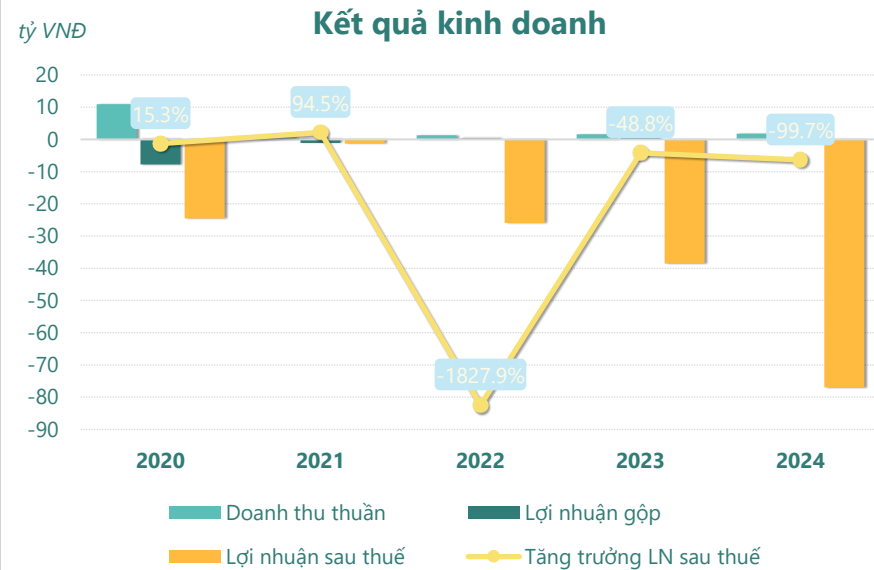
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 19,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,071
Số lượng CPLH (CP)	107,299,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	318,855
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	(0.15)
EPS	-718
P/E	-26.9



Kết quả kinh doanh **SQC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.1%** đạt **1.83** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 99.7%** chỉ còn **-77.02** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -12.0% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

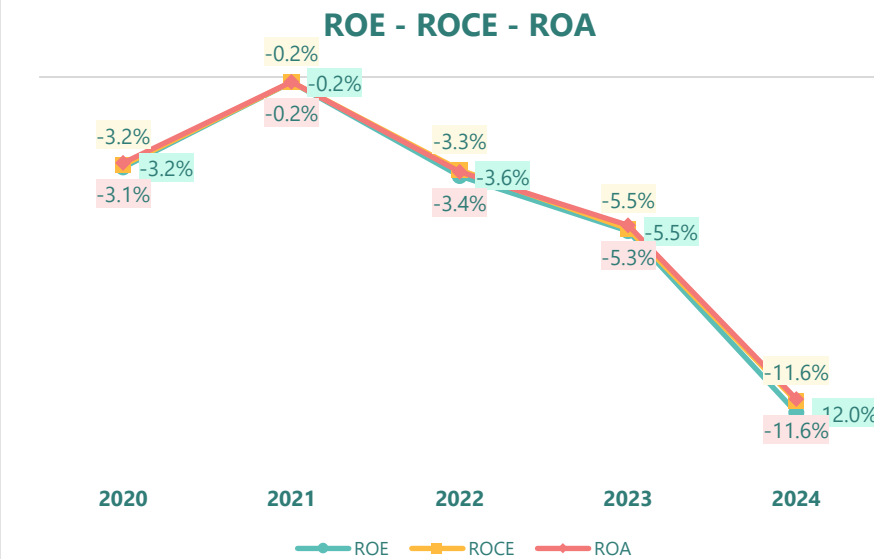
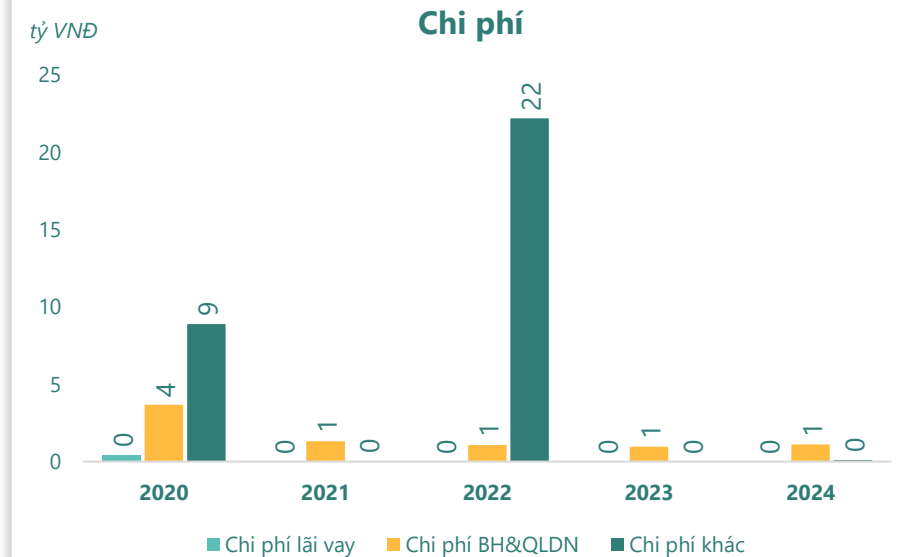
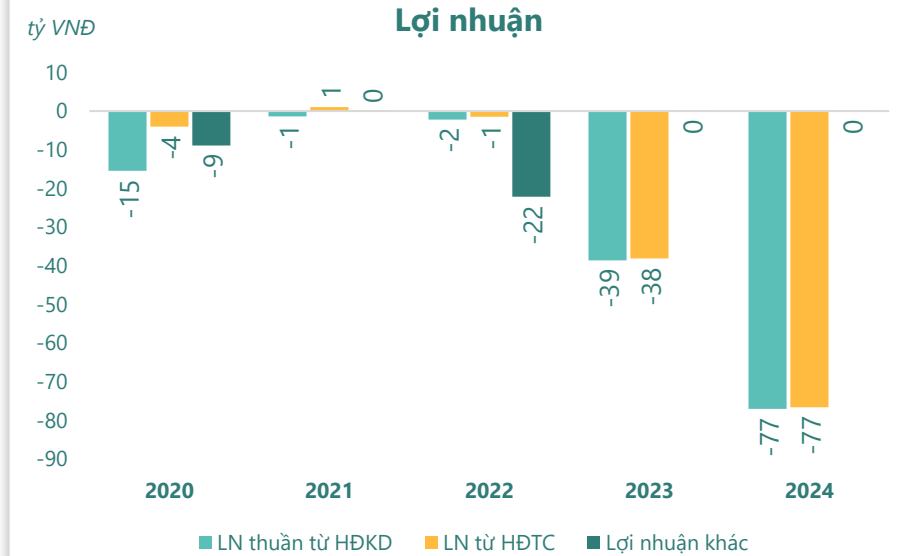
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SQC năm 2024 giảm đi 38.40 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 76.97 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức 1.10 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.10 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

ROE của SQC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-12.0%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

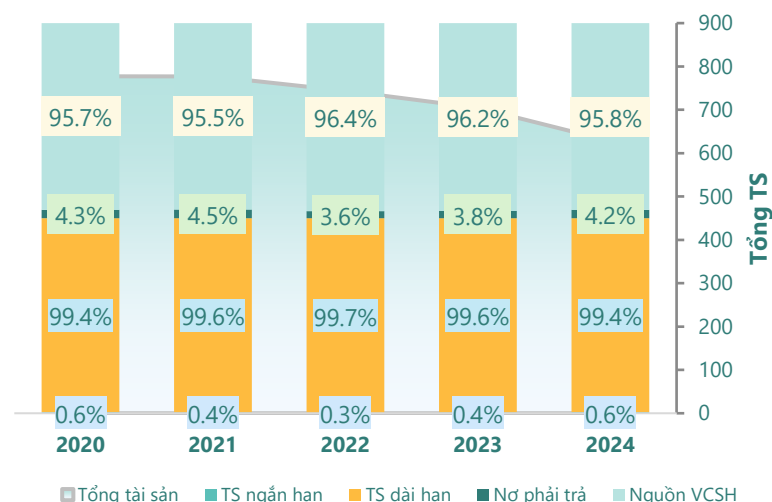




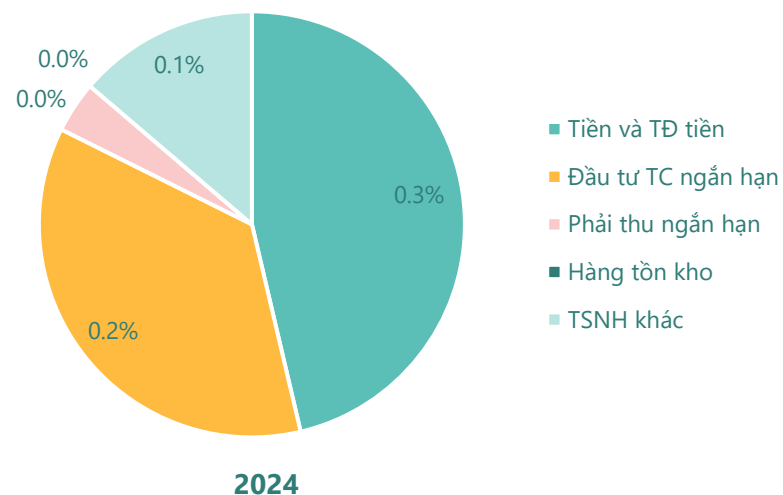
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

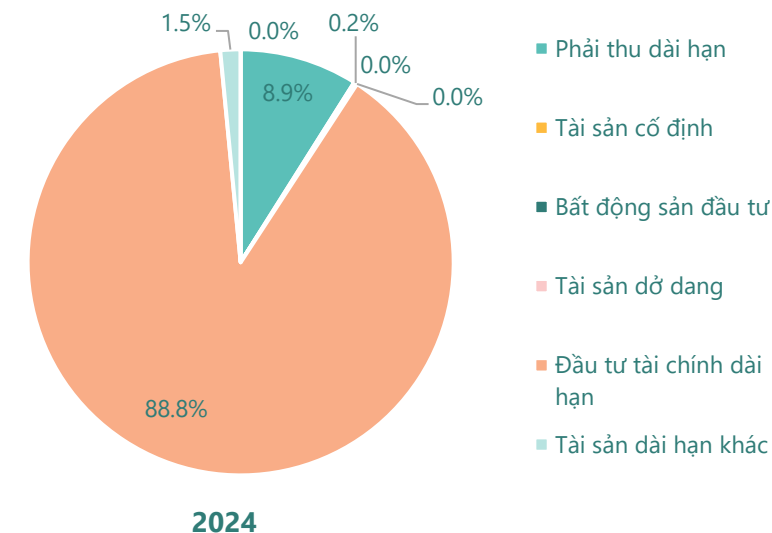
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SQC** năm 2024 đạt **627.5** tỷ đồng, giảm **11.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 99.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SQC đạt **3.61** tỷ đồng, tăng trưởng **20.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **0.57%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **0.27%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 0.21% trên tổng tài sản.

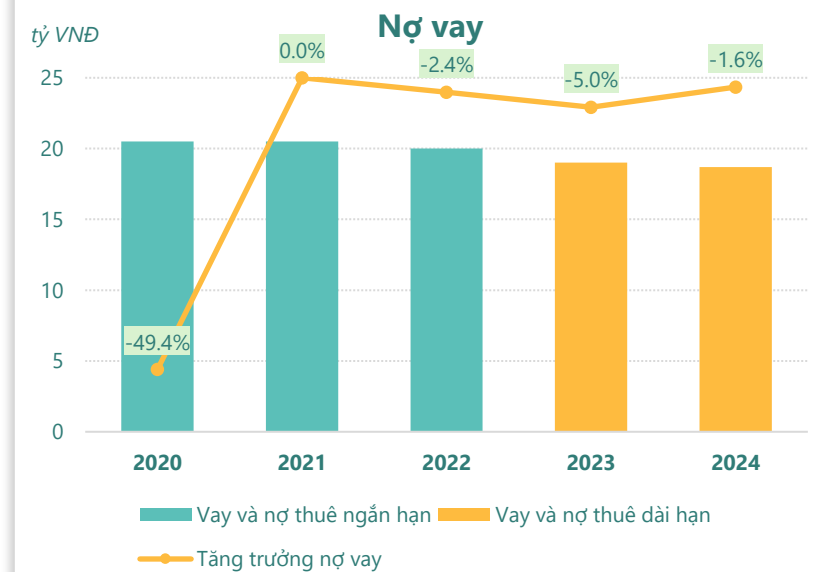
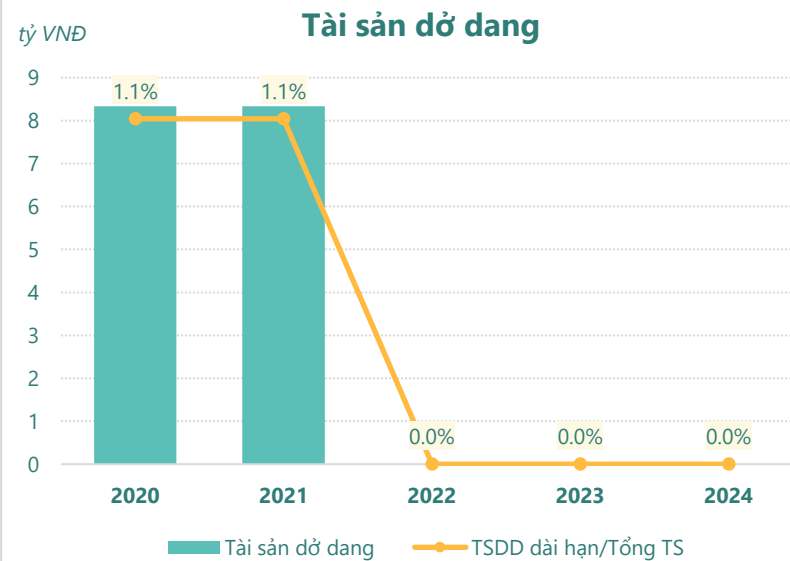
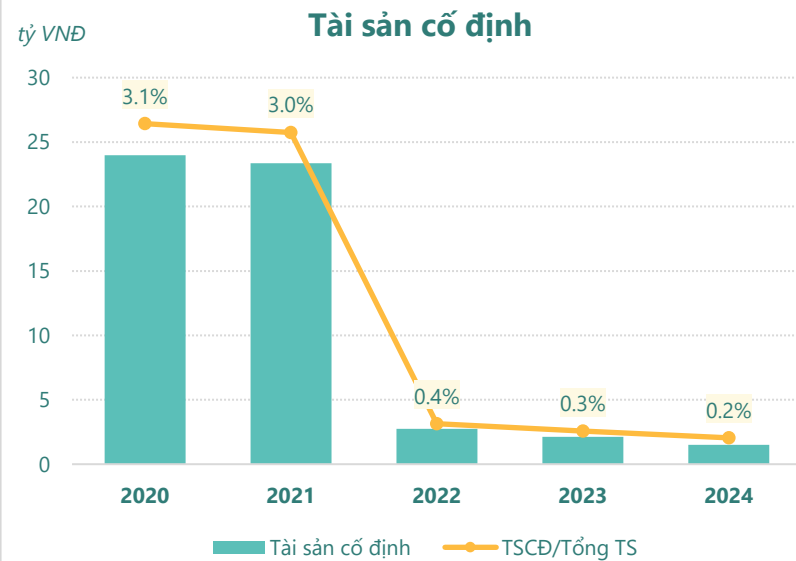
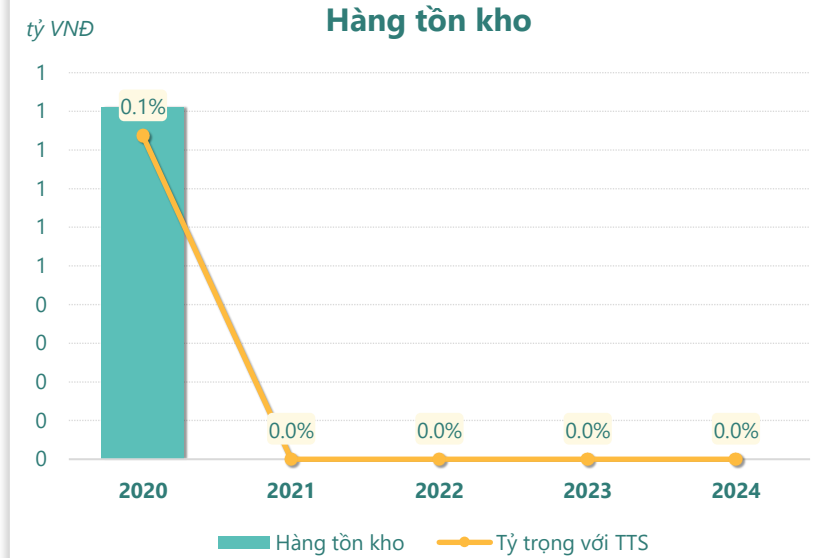
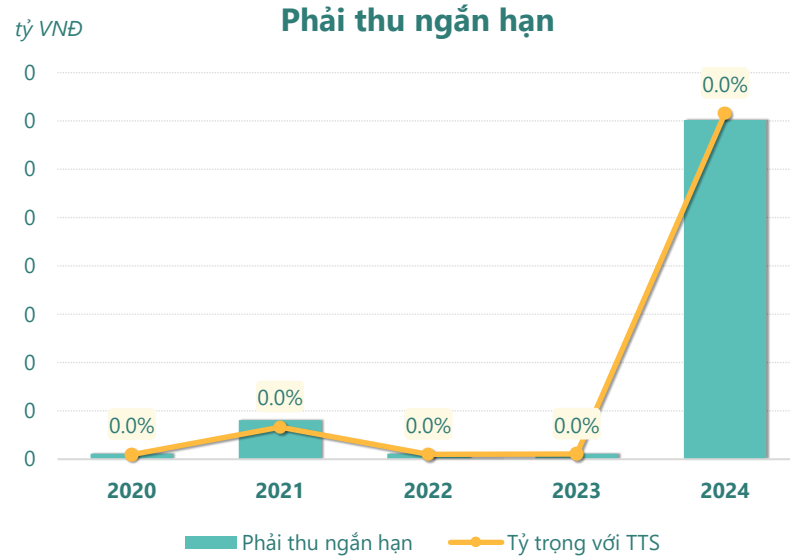
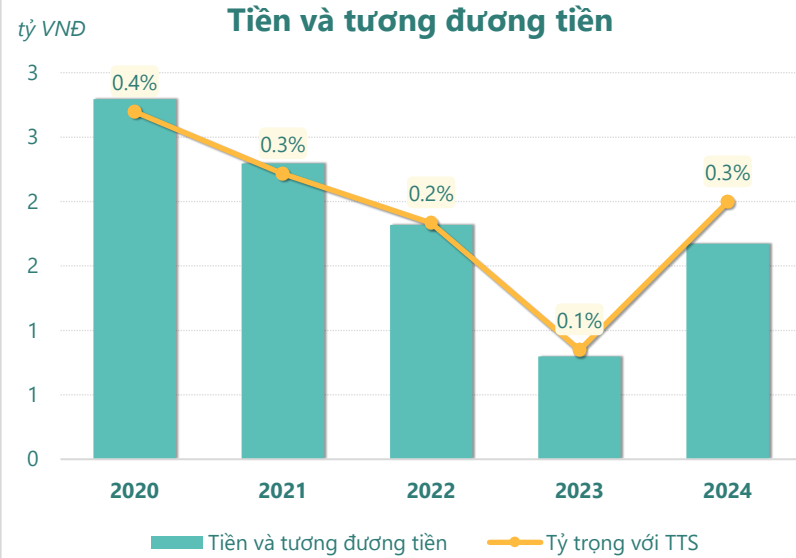
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **623.9** tỷ đồng giảm **11.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **99.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **88.8%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 8.91%.

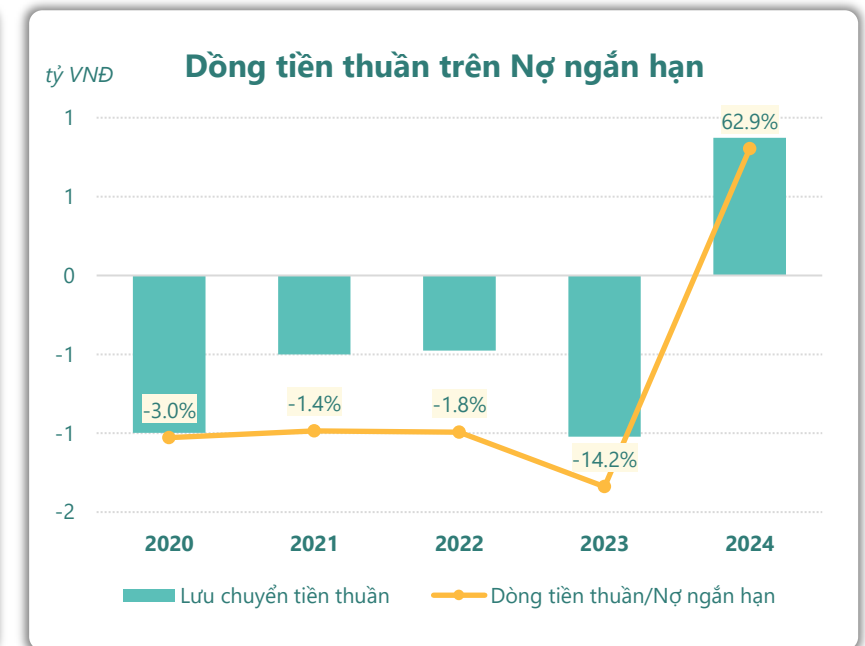
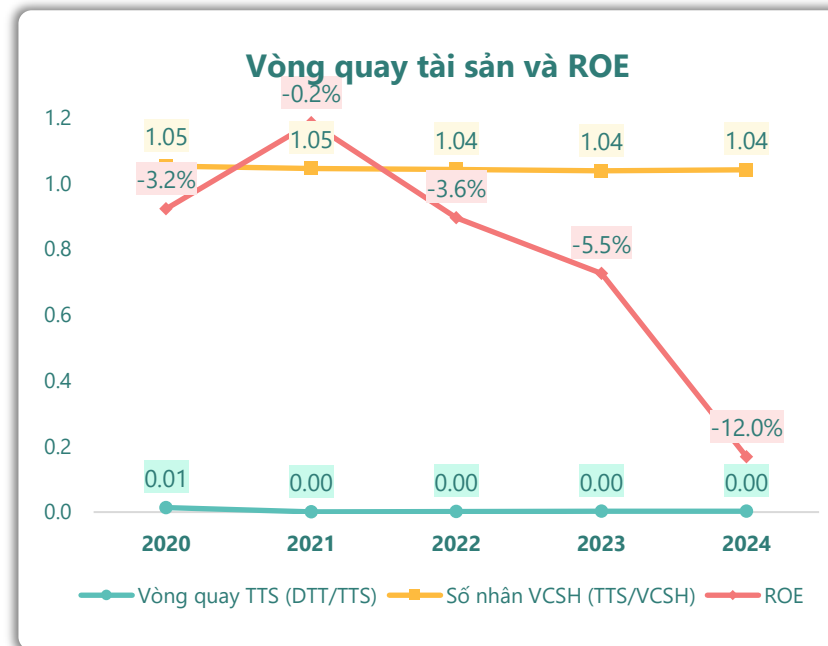
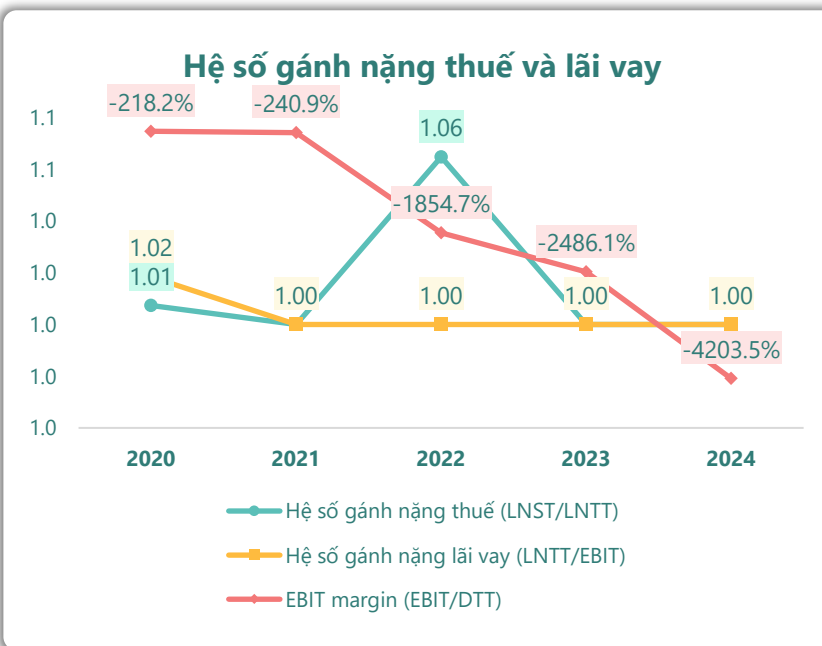
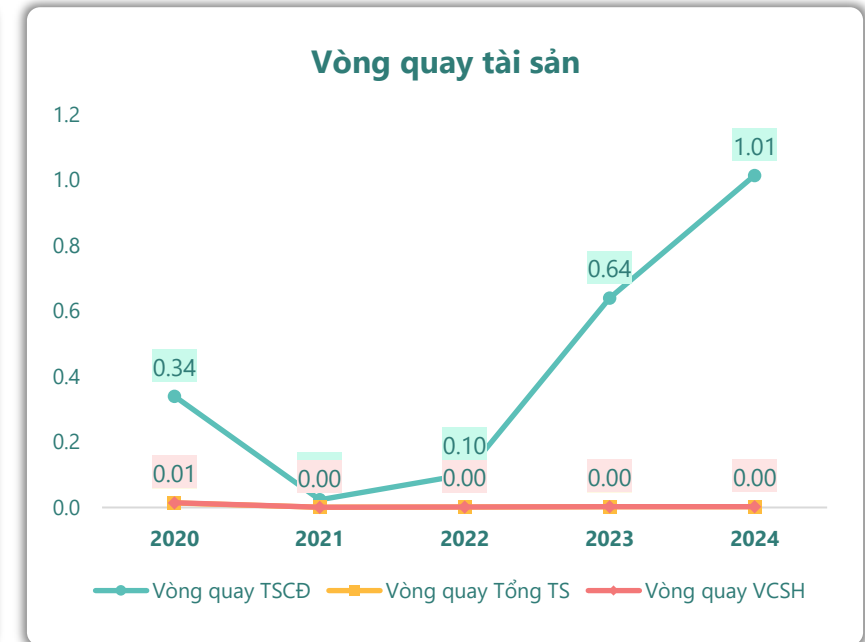
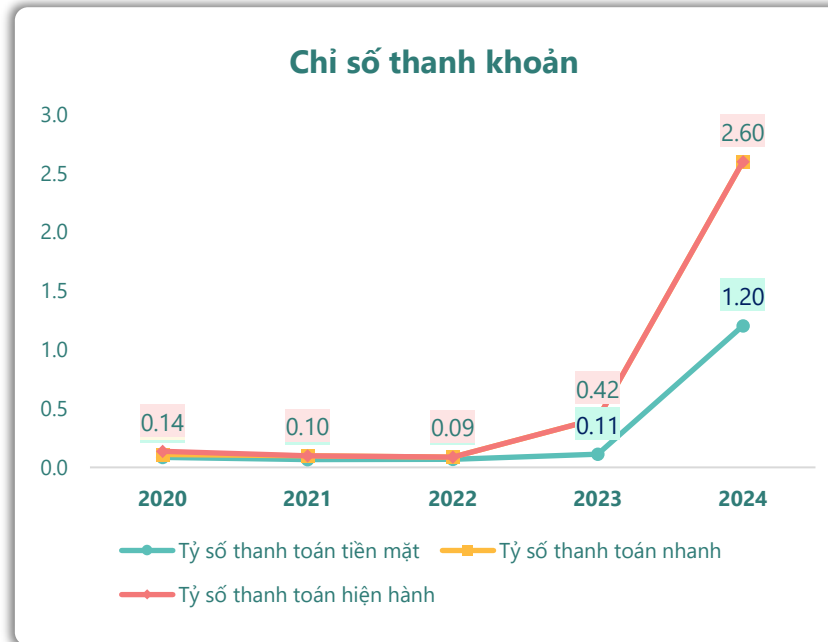
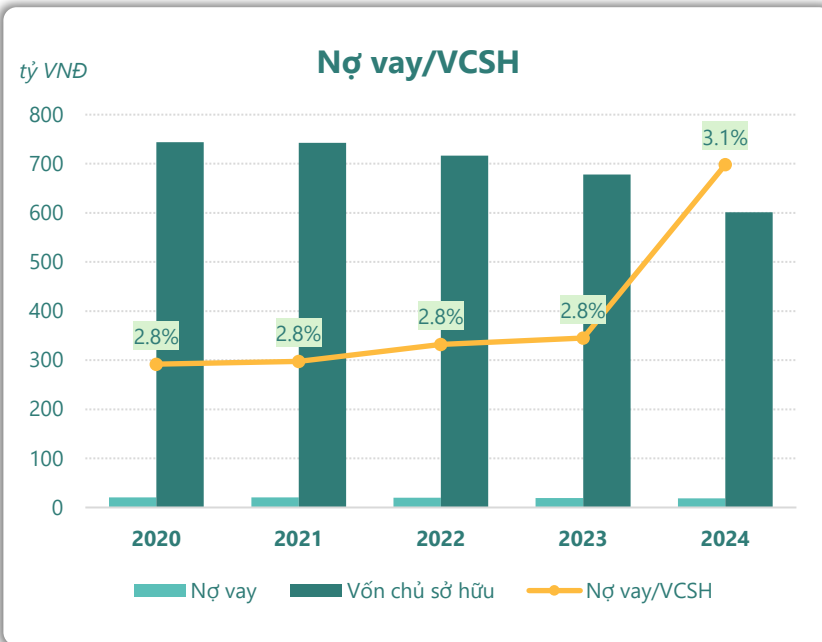
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	0.56	1.31	1.55	1.83
Giá vốn hàng bán	1.61	1.02	1.02	1.10
Lợi nhuận gộp	-1.05	0.30	0.54	0.73
Doanh thu HĐTC	0.10	0.09	0.13	0.12
Chi phí TC	-0.94	1.51	38.3	76.7
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.32	1.06	0.97	1.10
LN thuần từ HĐKD	-1.34	-2.19	-38.6	-77.0
Lợi nhuận khác	0.00	-22.2	-0.01	-0.05
LN trước thuế	-1.34	-24.3	-38.6	-77.0
Lợi nhuận sau thuế	-1.34	-25.9	-38.6	-77.0
LNST của CĐ cty mẹ	-1.34	-25.9	-38.6	-77.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.59	-0.07	1.55	0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	0.09	-1.58	0.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.50	-1.00	-0.30
Tiền đầu kỳ	2.80	2.30	1.82	0.80
Lưu chuyển tiền thuần	-0.50	-0.48	-1.02	0.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.30	1.82	0.80	1.67

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	777	744	705	628
Tài sản ngắn hạn	3.37	2.34	2.98	3.61
Tiền và tương đương tiền	2.30	1.82	0.80	1.67
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	1.70	1.30
Phải thu ngắn hạn	0.02	0.00	0.00	0.14
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	1.06	0.52	0.48	0.50
Tài sản dài hạn	774	741	702	624
Phải thu dài hạn	55.9	55.9	55.9	55.9
Tài sản cố định	23.3	2.73	2.12	1.50
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.33	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	673	672	634	557
Tài sản dài hạn khác	12.9	10.7	10.3	9.57
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	34.6	26.8	26.8	26.4
Nợ ngắn hạn	34.6	26.8	7.19	1.39
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.5	20.0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.88	0.14	0.70	0.86
Nợ dài hạn	0	0	19.6	25.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	19.0	18.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	743	717	678	601
Vốn chủ sở hữu	743	717	678	601
Vốn điều lệ	1,100	1,100	1,100	1,100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0